

Số: 6922/TB-VTS

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá Tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 37/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP của Bộ Tư pháp: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 335/GUQ-CNVTQĐ ngày 21/01/2022 về việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành của Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel (VTS);

Căn cứ Quyết định kiện toàn Hội đồng thanh lý của VTS số 9117/QĐ-VTS ngày 18/9/2024;

Căn cứ Tờ trình số 1589/TTr-VTS-ĐT&QLTS ngày 14/02/2025 được Chủ tịch Tập đoàn phê duyệt đề xuất thanh lý hàng hoá, vật tư của dịch vụ kênh truyền không còn phù hợp về công nghệ, tồn kho lâu ngày và không còn khả năng đưa vào kinh doanh;

Căn cứ Quyết định số 6614/QĐ-VTS ngày 15/6/2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt giá bán và hình thức bán thanh lý lô hàng hoá, vật tư của dịch vụ kênh truyền theo Quyết định chủ trương số 5113/QĐ-VTS,

Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để bán đấu giá tài sản thanh lý lô hàng hoá, vật tư của dịch vụ kênh truyền. Thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của đơn vị có tài sản đấu giá

- Tên đơn vị: Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (VTS).

- Địa chỉ: Toà nhà Viettel, Số 1 Trần Hữu Dực phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá

- Tên tài sản: hàng hoá, vật tư của dịch vụ kênh truyền không còn phù hợp về công nghệ, tồn kho lâu ngày và không còn khả năng đưa vào kinh doanh.

- Số lượng: 26.010 đơn vị hàng hoá là hàng hoá, vật tư của dịch vụ kênh truyền không còn phù hợp về công nghệ, tồn kho lâu ngày và không còn khả năng đưa vào kinh doanh (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

- Chất lượng:

TT	Chủng loại	Số lượng hỏng	Số lượng tốt	Tổng số lượng
1	Hàng hóa	206	3.125	3.331
2	Vật tư	10	22.669	22.679
	Tổng cộng	216	25.784	26.010

3. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá

- Giá khởi điểm bán thanh lý đã bao gồm thuế GTGT: **331.916.920 VNĐ** (Bằng chữ: Ba trăm ba mươi một triệu, chín trăm mười sáu nghìn, chín trăm hai mươi đồng ./.). Chi tiết danh mục theo Chứng thư thẩm định giá số 001/2025/460/VVFC-BAN6 ngày 09/06/2025 đính kèm.

- Lưu ý: Giá áp dụng cho việc bán cả lô hàng hoá, vật tư, chưa bao gồm các chi phí liên quan đến việc giao nhận hàng hoá, vật tư.

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

- **Tiêu chí đánh giá và chấm điểm:** Đơn vị tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được lựa chọn là đơn vị có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

- **Tiêu chí đánh giá và chấm điểm cụ thể như sau:**

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	GHI CHÚ
I	Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ	

		điều kiện	
II	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	19,0	
1.	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	10,0	
1.1	Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử...), trụ sở có đủ diện tích làm việc	5,0	
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện	5,0	
2.	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	5,0	
2.1	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	2,0	Có bản chụp hình ảnh chứng minh
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)	3,0	Có bản chụp hình ảnh chứng minh
3.	Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên Đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp	2,0	Kê khai đường link trang điện tử
4.	Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc đã thực hiện cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến	1,0	Có bản chụp văn bản của cơ quan thẩm quyền phê duyệt hoặc hợp đồng thuê trang thông tin đấu giá trực tuyến kèm hợp đồng tổ chức đấu giá trực tuyến
5.	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0	Có bản chụp hình ảnh chứng minh
III	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	16,0	
1.	Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá,	4,0	

	số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao		
1.1	Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	
1.2	Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả	2,0	
2.	Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)	4,0	
3.	Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá	4,0	
3.1	Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật	2,0	
3.2	Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá	2,0	
4.	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, đùn giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá	4,0	
IV	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản	57,0	
1.	Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	15,0	Thống kê theo mẫu biểu 01 đính kèm thông báo
1.1	Dưới 20 cuộc đấu giá	12,0	
1.2	Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá	13,0	
1.3	Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá	14,0	
1.4	Từ 70 cuộc đấu giá trở lên	15,0	
2.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	Thống kê theo mẫu biểu 02 đính kèm thông báo
2.1	Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)	4,0	
2.2	Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành	5,0	
2.3	Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành	6,0	
2.4	Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên	7,0	
3.	Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí.	7,0	
3.1	Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)	4,0	
3.2	Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc	5,0	
3.3	Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc	6,0	
3.4	Từ 50 cuộc trở lên	7,0	
4.	Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng).	3,0	

	Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến số hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm.		
4.1	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành công trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm	3,0	
4.2	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành công trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm tính theo công thức: Số điểm của B = $(U \times 3) / Y$		
4.3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành công trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức trên: Số điểm của C = $(V \times 3) / Y$		
5.	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	7,0	Có bản chụp văn bản của cơ quan thẩm quyền phê duyệt
5.1	Có thời gian hoạt động dưới 05 năm	4,0	
5.2	Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm	5,0	
5.3	Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm	6,0	
5.4	Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên	7,0	
6.	Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0	
6.1	01 đấu giá viên	2,0	
6.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	3,0	
6.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	4,0	
7.	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	4,0	Có bản chụp thẻ đấu giá viên
7.1	Dưới 05 năm	2,0	
7.2	Từ 05 năm đến dưới 10 năm	3,0	

7.3	<i>Từ 10 năm trở lên</i>	4,0	
8.	Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0	Có bản chụp thẻ đấu giá viên
8.1	<i>Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên</i>	3,0	
8.2	<i>Có từ 1 đến 3 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên</i>	4,0	
8.3	<i>Có từ 4 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 5 năm trở lên</i>	5,0	
9.	Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	5,0	Có bản chụp giấy nộp tiền, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, thông báo của cơ quan thuế về việc xác nhận doanh nghiệp đã thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước
9.1	<i>Dưới 50 triệu đồng</i>	3,0	
9.2	<i>Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng</i>	4,0	
9.3	<i>Từ 100 triệu đồng trở lên</i>	5,0	
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	8,0	
1	Tổ chức hành nghề đấu giá có địa chỉ trụ sở chính ổn định ít nhất 5 năm (năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024) trên địa bàn thành phố Hà Nội.	2,0	
2	Trong 05 năm (năm 2020, 2021, 2022, 2023, 2024) đã từ ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó.	3,0	Thống kê theo mẫu biểu 03 đính kèm thông báo
3	Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có phương án tổ chức đấu giá phù hợp, trình bày hồ sơ khoa học và có đầy đủ tài liệu chứng minh cho từng tiêu chí.	3,0	Trình bày lần lượt theo từng tiêu chí chấm điểm từ

			trên xuống dưới
Tổng số điểm			100

*** Lưu ý tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:**

- Nộp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá kèm theo bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh cho các tiêu chí đánh giá và tự chịu trách nhiệm về tính trung thực, hợp pháp, đầy đủ, chính xác đối với thông tin các giấy tờ, tài liệu đó. Hồ sơ phải được đóng quyển, có chữ ký của người đại diện hợp pháp, đóng dấu và đóng dấu giáp lai hồ sơ, để trong túi đựng hồ sơ dán kín, có đóng dấu niêm phong của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản.

- Bố cục trình bày nội dung hồ sơ theo thứ tự các tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá quy định tại phụ lục I Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31/12/2024 của Bộ Tư pháp.

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình.

- Trường hợp trong hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá thiếu thông tin và tài liệu chứng minh của tiêu chí đánh giá nào thì tiêu chí đó không được chấm điểm.

- Nộp 01 (một) bản tự chấm điểm theo thông báo này, có con dấu, chữ ký của đại diện hợp pháp của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đóng kèm theo trong bộ hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ để lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 24/06/2025 đến 17h30 ngày 01/07/2025.

- Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Đầu tư và Quản lý Tài sản - Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội - Toà nhà Viettel, Số 1 Trần Hữu Dực, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Điện thoại: 0962150187.

- Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi đảm bảo qua đường bưu điện trong giờ hành chính nhưng phải đảm bảo Viettel nhận được hồ sơ đúng thời gian quy định trên (trước 17h30 ngày 01/07/2025). Hồ sơ đến sau 17h30 ngày 01/07/2025 được coi là không hợp lệ và sẽ không được xét chọn. Không hoàn trả hồ sơ đối với các trường hợp không được lựa chọn.

- Người đến nộp trực tiếp phải mang theo giấy giới thiệu của tổ chức hành nghề đấu giá và căn cước công dân.

Kết quả lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, Viettel sẽ thông báo công khai theo quy định pháp luật.

Tổng công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel thông báo để các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản biết và nộp hồ sơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Website Viettel Solutions;
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản;
- Lưn: VT, VTS. Trang 02.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Hồ

PHỤ LỤC: DANH SÁCH HÀNG HOÁ, VẬT TƯ KÊNH TRUYỀN THANH LÝ

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
	TỔNG CỘNG		26.010			301.742.655	30.174.265	331.916.920	
1	Bulông + Ốc M14x300	Bộ	2.223	Tốt	9.273	20.613.279	2.061.328	22.674.607	TK Hoà Lạc
2	Bulông + Ốc M14x400	Bộ	14.182	Tốt	9.273	131.505.857	13.150.586	144.656.443	TK Hoà Lạc
3	Cáp quang luồn cống bể 48 sợi (Sợi thường)	Mét	1.300	Tốt	175	226.915	22.692	249.607	TK Hoà Lạc
4	Dây mạng Cat6	Mét	200	Tốt	283	56.564	5.656	62.220	TK Hoà Lạc
5	Four port 10/100/1000 Ethernet switch interface ca	Chiếc	5	Tốt	13.636	68.182	6.818	75.000	TK Hoà Lạc
6	Gõng cáp số 8 (loại G3-V300)	Bộ	731	Tốt	31.000	22.661.000	2.266.100	24.927.100	TK Hoà Lạc
7	Gõng cáp số 8 (loại G3-V400)	Bộ	200	Tốt	33.333	6.666.666	666.667	7.333.333	TK Hoà Lạc
8	Bộ Gõng G6 (kèm 02 khóa đai)	Bộ	41	Tốt	22.333	915.667	91.567	1.007.233	TK Hoà Lạc
9	GPDN Converter AC 1 Sợi 1000Mbps	Cái	1	Hỏng	909	909	91	1.000	TK Hoà Lạc
10	GPDN Cáp quang chôn luồn cống 24 sợi (sợi thường)	Mét	718	Tốt	175	125.327	12.533	137.860	TK Hoà Lạc
11	GPDN Đầu cốt đồng M6 BTN	Cái	38	Tốt	211	8.008	801	8.809	TK Hoà Lạc
12	GPDN Đầu cốt đồng M6 BTN UCTT	Cái	92	Tốt	211	19.387	1.939	21.326	TK Hoà Lạc
13	GPDN Dây tiếp địa 1x6 (M6) BTN	Mét	125	Tốt	9.002	1.125.296	112.530	1.237.826	TK Hoà Lạc
14	GPDN Dây tiếp địa 1x6 (M6) BTN UCTT	Mét	175	Tốt	9.002	1.575.415	157.541	1.732.956	TK Hoà Lạc
15	GPDN ONT 4 cổng Huawei Dualband wifi VoIP HG8145V5-20	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
16	GPDN TBDC ONT 4 cổng GE internet Duaband wifi ZTE-F670Y	Bộ	8	Hỏng	7.273	58.182	5.818	64.000	TK Hoà Lạc
17	Men 3406 layer 2 switch/converter managed	Chiếc	19	Tốt	13.636	259.091	25.909	285.000	TK Hoà Lạc
18	Module quang Cisco 1310nm 1000BASE 10km LX/LH	Chiếc	1	Tốt	3.273	3.273	327	3.600	TK Hoà Lạc
19	ODF 64 cổng SC/APC (Kèm 2 khay hàn quang E + 6 ống co nhiệt)	Chiếc	20	Tốt	27.818	556.364	55.636	612.000	TK Hoà Lạc
20	ODF cáp quang 4fo Outdoor	Chiếc	1	Tốt	1.636	1.636	164	1.800	TK Hoà Lạc
21	Security License for Cisco 1941	Bộ	5	Tốt	2,73	13,65	1,37	15,02	TK Hoà Lạc
22	BH Router cisco 851-K9	Cái	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
23	BH Router cisco 851-K9	Cái	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
24	GPDN Media Converter: AP110-20/APTEK (Bao gồm Module quang: APS11350-20/APTEK	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
25	GPDN TBDC ONT 4 cổng (1GE+3FE) Internet wifi Huawei HG8045A5-20	Bộ	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
26	GPDN TBDC ONT 4 cổng (1GE+3FE) Internet wifi Huawei HG8045A5-20	Bộ	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
27	GPDN TBDC ONT 4 cổng (1GE+3FE) Internet wifi Huawei HG8045A5-20	Bộ	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
28	GPDN Thiết bị ONT ALU G140WG	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
29	GPDN Thiết bị ONT ALU G140WG	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
30	GPDN Thiết bị ONT ALU G140WG	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
31	GPDN Thiết bị ONT ALU G140WG	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
32	GPDN Thiết bị ONT ALU G140WG	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
33	GPDN Thiết bị ONT ALU G140WG	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
34	GPDN Thiết bị ONT ALU G140WG	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
35	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	2	Hỏng	4.545	9.091	909	10.000	TK Hoà Lạc
36	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
37	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
38	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
39	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
40	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
41	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
42	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
43	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
44	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
45	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
46	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
47	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
48	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
49	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
50	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
51	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
52	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
53	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
54	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
55	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
56	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
57	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
58	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
59	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
60	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
61	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
62	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
63	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
64	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
65	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
66	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
67	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
68	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
69	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
70	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
71	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
72	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
73	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
74	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
75	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
76	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
77	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
78	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
79	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
80	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
81	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
82	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
83	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
84	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
85	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
86	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
87	Modem quang E1/nx64 220VAC - Baudcom	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
88	Modem quang E1/nx64 220VAC - Baudcom	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
89	Modem quang E1/nx64 220VAC - Baudcom	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
90	Modem quang/E1 (nx64k) 48VDC - Baudcom	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
91	Modem quang/E1 (nx64k) 48VDC – Baudcom UCTT	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
92	Modem quang/E1 (nx64k) 48VDC – Baudcom UCTT	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
93	Modem quang/E1 (nx64k) 48VDC – Baudcom UCTT	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
94	Modem quang/E1 (nx64k) 48VDC – Baudcom UCTT	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
95	Modem quang/E1 (nx64k) 48VDC – Baudcom UCTT	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
96	Router Cisco 867VAE-K9	Chiếc	1	Hồng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
97	Router Cisco 867VAE-K9	Chiếc	1	Hồng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
98	Router Cisco 867VAE-K9	Chiếc	1	Hồng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
99	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hồng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
100	BH_Router Cisco 867VAE-K9	Chiếc	1	Hồng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
101	BH_Media Converter AC 2 port/1000M	Cái	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
102	BH_Modem Loop H3300 (V35) AC (LL Internet)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
103	BH_Modem Loop H3300 (V35) AC (LL Internet)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
104	BH_Modem Loop H3300 (V35) AC (LL Internet)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
105	BH_Modem Loop H3300 (V35) AC (LL Internet)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
106	BH_Modem Loop H3300 E1 (AC) (LL Internet)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
107	BH_Modem Loop H3300 E1 (DC) (LL Internet)	Chiếc	1	Hồng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
108	BH_Modem Loop H3300 E1 (DC) (LL Internet)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
109	BH_Modem Loop H3300 E1 (DC) (LL Internet)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
110	BH_Modem Loop H3300 E1 (DC) (LL Internet)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
111	BH_Modem Raisecom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
454	BH_Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
455	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
456	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
457	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Hoà Lạc
458	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
459	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
460	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
461	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
462	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
463	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
464	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
465	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
466	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
467	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
468	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
469	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
470	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
471	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
472	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
473	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
474	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
475	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
476	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
477	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
478	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
479	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
480	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
481	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
482	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
483	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
484	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
485	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
486	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
487	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
488	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
489	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
490	BH_Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
491	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
568	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
569	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
570	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
571	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
572	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
573	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
574	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
575	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
576	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
577	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
578	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
579	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
580	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
581	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
582	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
583	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
584	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
585	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
586	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
587	BH_Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
588	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
589	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
590	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
591	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
592	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
593	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
594	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
595	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
596	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
597	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
598	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
599	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
600	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
601	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
602	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
603	BH_Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
604	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
605	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
606	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
607	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
608	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
609	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
610	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
611	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
612	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
613	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
614	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
615	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
616	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
617	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
618	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
619	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
620	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
621	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
622	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
623	Bộ chuyển đổi E1/RS232 (converter E1/V.24)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
624	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
625	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
626	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
627	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
628	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
629	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
630	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
631	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
632	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
633	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
634	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
635	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
636	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
637	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
638	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
639	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
640	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
641	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
642	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
643	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
644	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
645	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
646	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
647	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
648	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
649	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
650	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
651	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
652	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
653	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
654	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
655	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
656	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
657	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
658	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
659	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
660	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
661	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
662	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
663	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
664	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
665	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
666	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
667	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
668	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
669	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
670	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
671	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
672	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
673	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
674	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
675	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
676	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
677	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
678	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Hoà Lạc
679	Converter E1-Enthernet AC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
680	Converter E1-Enthernet AC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
681	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
682	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
683	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
684	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
685	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
686	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
687	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
688	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
689	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
690	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
691	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
692	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
693	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
694	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
695	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
696	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
697	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
698	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
699	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
700	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
701	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
702	MODEM quang/V35 - AC INMIDAS _UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
703	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
704	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
705	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
706	MSR 20-20 Mulli-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
707	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
708	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
709	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
710	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
711	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
712	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
713	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
714	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
715	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
716	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
717	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
718	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
719	MSR 20-20 Multi-Service Router	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc

[illegible]

[illegible]

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
990	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
991	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
992	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
993	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
994	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
995	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
996	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
997	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
998	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
999	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1000	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1001	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1002	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1003	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1004	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1005	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1006	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1007	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1008	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1009	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1010	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1011	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1012	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1013	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1014	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1015	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1016	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1017	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1018	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1019	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1020	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1021	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1022	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1023	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1024	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1025	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1026	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1027	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1028	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1029	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1030	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1031	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1032	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1033	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1034	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
1035	Modem Raisecom DSL/FE (nx64k) 220VAC (Kênh trắng)	Cái	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
2494	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2495	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2496	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2497	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2498	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2499	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2500	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2501	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2502	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2503	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Hoà Lạc
2504	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2505	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas UCTT	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
2506	Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
2507	Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
2508	Router cisco 1841	Chiếc	1	Tốt	272.727	272.727	27.273	300.000	TK Hoà Lạc
2509	Router cisco 1841	Chiếc	1	Hỏng	90.909	90.909	9.091	100.000	TK Hoà Lạc
2510	Modem leased line GSHDSL(Loop H3300 SC-E120-kk-p1)	Chiếc	4	Hỏng	7.273	29.091	2.909	32.000	TK Hoà Lạc
2511	Modem leased line GSHDSL(Loop H3300 SC-E120-kk-p1)	Chiếc	5	Tốt	21.818	109.091	10.909	120.000	TK Hoà Lạc
2512	Modem leased line GSHDSL (Loop H3300 SC-11-kk-p2)	Cái	15	Tốt	21.818	327.273	32.727	360.000	TK Hoà Lạc
2513	Bulông + Êcu M14x300	Bộ	25	Tốt	9.273	231.818	23.182	255.000	TK Đồng Nai
2514	Bulông + Êcu M14x400	Bộ	1.552	Tốt	9.273	14.391.277	1.439.128	15.830.405	TK Đồng Nai
2515	Gông cáp số 8 (loại G3-V300)	Bộ	560	Tốt	31.000	17.360.000	1.736.000	19.096.000	TK Đồng Nai
2516	Gông cáp số 8 (loại G3-V400)	Bộ	400	Tốt	33.333	13.333.332	1.333.333	14.666.665	TK Đồng Nai
2517	Bộ Gông G6 (kèm 02 khóa đai)	Bộ	32	Tốt	22.333	714.667	71.467	786.133	TK Đồng Nai
2518	Men_3406 layer 2 switch/converter managed	Chiếc	3	Tốt	13.636	40.909	4.091	45.000	TK Đồng Nai
2519	ODF 64 cổng SC/APC (Kèm 2 khay hàn quang E + 6 ống co nhiệt)	Chiếc	2	Tốt	27.818	55.636	5.564	61.200	TK Đồng Nai
2520	ODF 24 không đầu Connector + 6 khay hàn quang +72 ống co nhiệt	Chiếc	4	Tốt	27.818	111.273	11.127	122.400	TK Đồng Nai
2521	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2522	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2523	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2524	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2525	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2526	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2527	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2528	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2529	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2530	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2531	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2532	Media Converter AC 2 port/1000M có giám sát	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2533	Router Cisco 1941/K9	Chiếc	1	Hỏng	90.909	90.909	9.091	100.000	TK Đồng Nai
2534	Router Cisco 867VAE-K9	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2535	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai
2536	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
2537	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai
2538	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai
2539	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai
2540	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai
2541	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai
2542	Card EHWIC-4ESG	Chiếc	1	Tốt	13.440	13.440	1.344	14.784	TK Đồng Nai
2543	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2544	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2545	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2546	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2547	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2548	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2549	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2550	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2551	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2552	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2553	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2554	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2555	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2556	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2557	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2558	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2559	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2560	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2561	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2562	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2563	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2564	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2565	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2566	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2567	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2568	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2569	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2570	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2571	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2572	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2573	Converter E1-Ethernet DC	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2574	Media Converter AC 2 port/1000M	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
2575	Media Converter AC 2 port/1000M	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2576	Media Converter AC 2 port/1000M	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2577	Media Converter AC 2 port/1000M	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
2578	Media Converter DC 100/1000M	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2579	Media Converter DC 100/1000M	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2580	Media Converter DC 100/1000M	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2581	Modem Raisingcom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2582	Modem Raisingcom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2583	Modem Raisingcom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2584	Modem Raisingcom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2585	Modem Raisingcom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2586	Modem Raisingcom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2587	Modem Raisingcom DSL/E1 220VAC (Kênh trắng) cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2588	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2589	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2590	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2591	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2592	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2593	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2594	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2595	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2596	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2597	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2598	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2599	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2600	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2601	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2602	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2603	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2604	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2605	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2606	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2607	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2608	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2609	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2610	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2611	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2612	Modem Raisingcom DSL/E1 48VDC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai

[illegible]

[illegible]

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
2689	Modem Raisecom DSL/V35 220VAC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2690	Modem Raisecom DSL/V35 220VAC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2691	Modem Raisecom quang/V35 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2692	Modem Raisecom quang/V35 220VAC (Kênh trắng)	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
2693	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Hỏng	7.273	7.273	727	8.000	TK Đồng Nai
2694	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2695	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2696	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2697	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2698	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2699	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2700	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2701	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2702	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2703	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2704	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2705	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2706	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2707	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2708	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2709	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2710	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2711	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2712	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2713	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2714	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2715	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2716	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2717	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2718	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2719	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2720	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2721	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2722	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2723	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2724	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2725	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
2726	Modem leased line quang FE/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
3221	Modem leased line quang V35/220VAC Winyan	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Đồng Nai
3222	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3223	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3224	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3225	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3226	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3227	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3228	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3229	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3230	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3231	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3232	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3233	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3234	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3235	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3236	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3237	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3238	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3239	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3240	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3241	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3242	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3243	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3244	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3245	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3246	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3247	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3248	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3249	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3250	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3251	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3252	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3253	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3254	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3255	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3256	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3257	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3258	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai

[illegible]

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Vị trí lưu giữ hàng hoá
3335	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3336	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3337	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3338	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3339	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Đồng Nai
3340	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3341	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3342	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Hỏng	4.545	4.545	455	5.000	TK Đồng Nai
3343	Modem leased line GSHDSL(Loop H3300 SC-E120-kk-p1)	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
3344	Modem Raisecom DSL/E1 48VDC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
3345	Modem Raisecom DSL/V35 220VAC cho UCTT	Chiếc	1	Tốt	21.818	21.818	2.182	24.000	TK Hoà Lạc
3346	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
3347	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
3348	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
3349	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
3350	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
3351	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
3352	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc
3353	Modem quang/V35 (nx64) 220VAC - Inmidas	Chiếc	1	Tốt	13.636	13.636	1.364	15.000	TK Hoà Lạc

96-đ

CÔNG
ĐOANH
ETTEL
NHẬP
MIẾP-VIÊN
VĂN ĐỐC

LIÊM

(Ban hành kèm theo thông báo số/TB-VTS ngày ... tháng ... năm ... của Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Việt)

TÊN TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẦU GIÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HỢP ĐỒNG ĐÃ KÝ VỚI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI VÀ ĐÁ TỎ CHỨC CUỘC ĐẦU GIÁ THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐÓ

(ĐƠN VỊ.....NĂM

STT	Số hiệu hợp đồng	Ngày tháng ký hợp đồng	Tên đối tác ký hợp đồng	Tên tài sản đầu giá	Mã số thuế của đối tác ký hợp đồng	Ngày tổ chức đầu giá	Giá khởi điểm (VNĐ)	Giá trúng đầu giá (VNĐ)	Chỉ chú (đầu giá thành/ đầu giá không thành)
Tổng cộng									

....., ngày .. tháng .. năm 202.....
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ ĐẦU GIÁ
(Người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề
đầu giá hoặc người được ủy quyền ký tên đóng dấu)